

Số: 150/BC-UBND

Trần Đề, ngày 20 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018
và phương hướng nhiệm vụ năm 2019**

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG
ĐẾN Số: 12746
Ngày: 24/12/2018
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Thực hiện Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018; Công văn số 1699/SNV-CCHC ngày 13/8/2018 của Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng về việc hướng dẫn xây dựng báo cáo định kỳ cải cách hành chính;

UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Công tác chỉ đạo điều hành công tác cải cách hành chính được huyện quan tâm, chú trọng thực hiện. Trong năm 2018, căn cứ Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 – 2020; Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2018, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Nội vụ tham mưu xây dựng, ban hành Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 08/3/2018 về thực hiện cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 08/3/2018 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 08/3/2018 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 15/01/2018 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Trần Đề, năm 2018; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 17/01/2018 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2018 trên địa bàn huyện Trần Đề; Trên cơ sở các Kế hoạch được phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức triển khai đến các phòng, ban ngành và UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện theo nội dung kế hoạch đề ra.

UBND huyện đã thông báo triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện (30 thủ tục) góp phần nâng cao công tác cải cách hành chính và phục vụ người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Đồng thời, cũng đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 30-CT/HU ngày 27/02/2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tăng cường trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng trong hoạt động của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trên địa bàn.

Triển khai Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 08/3/2018 của UBND huyện Trần Đề về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018 trên địa bàn huyện, đã thành lập Tổ kiểm tra toàn diện công tác cải cách hành chính thuộc 08 đơn vị UBND cấp xã và 04 phòng chuyên môn, qua kiểm tra đoàn đã kịp thời nhắc nhở

những hạn chế, thiếu sót và đề ra giải pháp nhằm giúp cho các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt hơn nữa công tác cải cách hành chính trong thời gian tới.

Thực hiện Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính, với 07 nhiệm vụ đã giao cho các cơ quan, đơn vị thực hiện trong năm 2018. Hiện nay đã hoàn thành 07/07 nhiệm vụ (100%) và Đài Truyền thanh huyện hàng tuần đều mở, phát sóng chuyên mục “Ngày thứ Bảy cải cách hành chính” nhằm đưa thông tin về cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Đến nay đã thực hiện 27 chuyên mục (riêng quý III thực hiện 03 chuyên mục).

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU ĐẠT ĐƯỢC:

1. Danh sách cán bộ, công chức phụ trách cải cách hành chính

S T T	Nội dung	Họ tên	Chức vụ	Email/điện thoại
1	Lãnh đạo phụ trách cải cách hành chính	Lưu Hữu Danh	Chủ tịch UBND huyện	0939150404
2	Công chức phụ trách tham mưu cải cách hành chính	Trương Thành Đồng	Trưởng phòng Nội vụ	0918947236
3	Công chức phụ trách tham mưu CNTT	Nguyễn Đặng Phương Tín	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND huyện	0939989990
4	Trưởng Bộ phận một cửa	Trần Trung Tính	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện	0902944647

2. Kết quả triển khai thực hiện 06 nhiệm vụ cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác:

(Kèm theo mẫu 1B, 2B, 3B, 4B, 5B, 6B, 7B, 8B, 9B, 10B, 11B, 13B, 14)

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

Một số công chức tại Bộ phận một cửa hiện nay còn hạn chế về nghiệp vụ, kỹ năng sử dụng phần mềm một cửa điện tử; một số xã, thị trấn cập nhật không thường xuyên kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm, do đó chưa phát huy được hiệu quả của phần mềm.

Việc niêm yết công khai thủ tục hành chính tuy có quan tâm nhưng chưa cập nhật kịp thời những quy định mới.

Công tác phối hợp cũng như nhận thức tầm quan trọng đối với công tác cải cách hành chính của các phòng, ban ngành và UBND các xã, thị trấn chưa cao.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thường xuyên quan tâm, hỗ trợ về kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng cho các xã, thị trấn mới được Tập huấn “Hệ thống một cửa điện tử” trên địa bàn huyện, do các địa phương mới tiếp nhận nên còn lúng túng trong quá trình sử dụng.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2019

Tiếp tục thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020; trong năm 2019 huyện tập trung vào các nội dung chủ yếu như sau:

1. Triển khai đồng bộ Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2016 - 2020 của UBND tỉnh.

2. Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện (cấp huyện, cấp xã).

3. Thực hiện việc kiểm tra công tác Cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện để kịp thời chấn chỉnh, xử lý vi phạm (nếu có), tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, cải tiến lề lối, phương pháp làm việc và quy trình xử lý công việc trong nội bộ các cơ quan và giữa các cơ quan với nhau.

4. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách thủ tục hành chính theo Chỉ thị số 13/CT-TTg, ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Đẩy mạnh tiến độ triển khai Đề án cải cách chế độ công vụ, công chức, thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính theo vị trí công việc và gắn với kết quả thực thi nhiệm vụ.

6. Tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

7. Nâng cao chất lượng cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông hiện đại tại huyện và UBND các xã, thị trấn theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

8. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, triển khai phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức.


9. Tiếp tục thực hiện duy trì, cải tiến, áp dụng theo Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính cấp huyện, cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

10. Thực hiện tốt Kế hoạch tuyên truyền công tác Cải cách hành chính. Tập trung nghiên cứu xây dựng phương án xã hội hóa, huy động các nguồn lực phục vụ các lĩnh vực nhằm nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công của địa phương.

11. Triển khai thực hiện đánh giá Chỉ số cải cách hành chính tại UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 trên địa bàn huyện Trần Đề báo cáo Sở Nội vụ biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Phòng Nội vụ;
- CV. NDPT;
- Lưu: (NC-LT) 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Hữu Danh



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo ~~Đã~~ *Đã* ~~đào~~ *đào* số 456/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 1B

Thống kê số liệu về công tác kiểm tra thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn huyện Trần Đề

STT	Nội dung thống kê ¹	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã			
1	Kiểm tra công tác CCHC	4/12	8/11	3	3	0
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	0	0	0	0	0
3	Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008	4/12	8/11	0	0	0
4	Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính	4/12	8/11	0	0	0
5	Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,...)	0	0	0	0	0

¹ Từng nội dung kiểm tra, đơn vị phải đánh giá sơ bộ kết quả kiểm tra gồm mặt được, chưa được, đồng thời gửi kèm kế hoạch, báo cáo. Nội dung đánh giá sẽ nêu tại phần ghi chú này.



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 2B

Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND	02	
-	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo	02	- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018. - Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 30/5/2018.
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra	02	
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	02	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	0	
-	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền	0	Văn bản QPPL cấp xã trong giai đoạn báo cáo không có ban hành
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật		
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý		
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo		
3	Rà soát VBQPPL	02	
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo	02	
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát	02	
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát	01	Theo nội dung Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, ngày 07/8/2017 (chuyển giao nhiệm vụ kiểm soát TTHC về Văn phòng HĐND & UBND)
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý	0	



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 3B

Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại các đơn vị, địa phương

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
1	Kế hoạch rà soát TTHC	Có/Không	Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 17/01/2018
2	Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC ²	266	
3	Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử ³	266	
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN	Có	
5	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	00	
6	Số lượng ý kiến đã giải quyết	00	

² UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

³ UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)



Biểu mẫu 4B

Thống kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của từng sở, ban ngành, đơn vị tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã

Số T T	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁴	Số TTHC liên thông dọc ⁵	
<i>I</i>	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan tỉnh</i>	33				33			33	
	<i>Lĩnh vực Đất đai</i>	33				33			33	
<i>II</i>	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp huyện</i>	266				266				
1	Lĩnh vực Kinh doanh khí	3	-	-	-	3	0	0	0	Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 24/8/2018
2	Lĩnh vực Quản lý công sản	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày

⁴ Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.

⁵ Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.

PHỤ LỤC 2

Biên bản thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
 (Kèm theo Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)



Số TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)				Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
		TTHC đang có hiệu lực	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁴	Số TTHC liên thông dọc ⁵	
									14/6/2018	
3	Lĩnh vực Tôn giáo	8	-	-	-	8	0	0	0	Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
4	Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
5	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội	3	-	-	-	3	0	0	0	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 06/3/2018
6	Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 06/3/2018
7	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	9	-	-	-	9	0	0	0	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 06/3/2018
8	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	12	-	-	-	12	0	0	0	Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 12/02/2018
9	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng	8	-	-	-	8	0	0	0	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 17/10/2017
10	Lĩnh vực Tổ chức - Biên chế	3	-	-	-	3	0	0	0	Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 07/12/2015
11	Lĩnh vực tổ chức phi chính phủ	16	-	-	-	16	0	0	0	Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 23/11/2015
12	Lĩnh vực Hộ tịch	16	-	-	-	16	0	0	0	Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 12/6/2017

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Số T T	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đã được công bố trong kỳ báo cáo)				Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
		TTHC đang có hiệu lực	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁴	Số TTHC liên thông dọc ⁵	
									790/QĐHC-CTUBND ngày 30/7/2014; số 2099/QĐ-UBND ngày 22/8/2018	
22	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 790/QĐHC-CTUBND ngày 30/7/2014
23	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	36	-	-	-	36	0	0	0	Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 18/7/2018
24	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 26/6/2018
25	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	4				4				Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 26/6/2018
26	Lĩnh vực Viễn thông và Internet	1				1				Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	5	-	-	-	5	0	0	0	Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 06/7/2018
28	Lĩnh vực Môi trường	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 6/7/2018
29	Lĩnh vực Thành lập và hoạt	19	-	-	-	19	0	0	0	Quyết định số 874/QĐ-

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Số T T	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁴	Số TTHC liên thông dọc ⁵	
	động hợp tác xã								UBND ngày 07/4/2016	
30	Lĩnh vực Đấu thầu	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 06/7/2018
31	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 14/01/2016
32	Lĩnh vực Đăng ký đất đai	15	-	-	-	15	0	0	0	Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 09/4/2018; số 2489/QĐ-UBND ngày 28/10/2015
33	Lĩnh vực Đăng ký giao dịch bảo đảm	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 1526/QĐHC-CTUBND ngày 31/12/2014
34	Lĩnh vực Đường bộ	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 14/8/2015
35	Lĩnh vực Đường thủy nội địa	9	-	-	-	9	0	0	0	Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
36	Lĩnh vực Văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động	4				4				Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 29/01/2015
37	Lĩnh vực Thư viện	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
38	Lĩnh vực Gia đình	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 1911/QĐ-

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
 (Kèm theo Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Số T T	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Tổng số	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)		Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
				Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁴	Số TTHC liên thông đọc ⁵	
										UBND ngày 06/8/2018
39	Lĩnh vực Nông nghiệp	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
40	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
41	Lĩnh vực Người có công	5	-	-	-	5	0	0	0	Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 16/4/2018; số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
42	Lĩnh vực Quản lý tài sản nhà nước	5	-	-	-	5	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
43	Lĩnh vực Kế toán, kiểm toán	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
44	Lĩnh vực giá	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
III	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã⁶	112				112	2	2		

⁶ UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Số T T	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁴	Số TTHC liên thông dọc ⁵	
1	Hộ tịch	19	-	-	-	19	2	2	0	Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Nuôi con nuôi	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Chứng thực	11	-	-	-	11	0	0	0	Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017; Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
4	Giải quyết khiếu nại	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Giải quyết tố cáo	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
6	Tiếp công dân	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
7	Xử lý đơn thư	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
8	Phòng chống tham nhũng	5	-	-	-	5	0	0	0	Như trên
9	Bồi thường nhà nước	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 02/3/2017
10	Giáo dục và đào tạo	5	-	-	-	5	0	0	0	Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
11	Văn hoá cơ sở	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu trong kế số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
 (Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)



Số TT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố trong kỳ báo cáo			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁴	Số TTHC liên thông dọc ⁵	
12	Thư viện	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
13	Thẻ dực thể thao	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
14	Môi trường	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009; Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 07/4/2016; Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018;
15	Thi đua khen thưởng	5	-	-	-	5	0	0	0	Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
16	Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
17	Tôn giáo	8	-	-	-	8	0	0	0	Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
18	Đăng ký đất đai	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 28/10/201
19	Đường thủy nội địa	9	-	-	-	9	0	0	0	Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
20	Phòng chống tệ nạn xã hội	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
21	Người có công	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009; Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thông kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
 (Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)



Số T T	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Tổng số	TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)		Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
				Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁴	Số TTHC liên thông dọc ⁵	
22	Bảo trợ xã hội	9	-	-	-	9	0	0	0	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018; Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
23	Dân tộc	3	-	-	-	3	0	0	0	Như trên
24	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
25	Phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	2	-	-	-	2	0	0	0	Như trên
26	Hành chính tư pháp	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
27	Trồng trọt	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 6/02/2018
28	Bảo vệ thực vật	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
29	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
30	Phổ biến giáo dục pháp luật	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
Tổng số = (I) + (II) + (III)		411	-	-	-	411	0	0	0	

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
 (Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)



Biểu mẫu 5B

Thống kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp sở ngành, cấp huyện

STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trá đúng hạn	Trá quá hạn ⁷	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn ⁸	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)	(12)
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	9.063	0	9.063	8.617	8.325	292	446	438	8	
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã ⁹	97.730	0	97.730	97.730	97.728	2	0	0	0	
1	Thị trấn Lịch Hội Thượng	7.389	0	7.389	7.389	7.389	0	0	0	0	
2	Thị trấn Trần Đề	7.521	0	7.521	7.521	7.521	0	0	0	0	

⁷ Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

⁸ Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

⁹ UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



PHỤ LỤC 2

Bộ mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Quyết định số 156/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

3	Xã Đại Ân 2	13.771	0	13.771	13.771	13.769	2	0	0	0
4	Xã Trung Bình	11.474	0	11.474	11.474	11.474	0	0	0	0
5	Xã Lịch Hội Thượng	7.481	0	7.481	7.481	7.481	0	0	0	0
6	Xã Liêu Tú	14.582	0	14.582	14.582	14.582	0	0	0	0
7	Xã Viên Bình	12.100	0	12.100	12.100	12.100	0	0	0	0
8	Xã Viên An	9.949	0	9.949	9.949	9.949	0	0	0	0
9	Xã Tài Văn	10.017	0	10.017	10.017	10.017	0	0	0	0
10	Xã Thạnh Thới An	3.323	0	3.323	3.323	3.323	0	0	0	0
11	Xã Thạnh Thới Thuận	4.123	0	4.123	4.123	4.123	0	0	0	0
Tổng số = (I) + (II)		106.793	0	106.793	106.347	106.053	294	446	438	8



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kể theo Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 6B

Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại sở ban ngành, UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc ¹⁰		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tình giảm biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại ¹¹		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại ¹²		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giảm	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn ¹³			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn ¹⁴					
I	UBND cấp huyện	12	0	03	0	03	03	33	0	25	08	78			09	
II	UBND cấp xã ¹⁵	11	0					118	0	118	0	241			0	
Tổng số = (I) + (II)		23	0	03	0	03	03	151	0	143	08	319			09	

¹⁰ Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể,...)

¹¹ Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

¹² Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

¹³ Nêu rõ thiếu chuẩn nào

¹⁴ Nêu rõ thiếu chuẩn nào

¹⁵ UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 7B

Thống kê số liệu về CBCCVC tại từng sở ban ngành, UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Số CBCCVC hiện có mặt		Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL	Số lượng ¹⁶ CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng			Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác		Tuyển dụng			Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC		Điều động, chuyển công tác CB CC VC ¹⁷	Nâng lương theo thẩm quyền	
		Biên chế	HD chuyên môn		Đào tạo ¹⁸	Bồi dưỡng nghiệp vụ ¹⁹	Có KH tuyển dụng	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Kết quả thực hiện	Có KH tuyển dụng	Kết quả tuyển dụng ²⁰	Không qua thi/tuyển đặc cách	Mức khiển trách	Từ mức cảnh cáo trở lên ²¹		TX ²²	TH ²³
I	Các cơ quan tỉnh																
II	UBND cấp huyện	78	0	78	0	14	0		12	Số 50/KH-UBND ngày 20/7/2018			0	0	01	25	0
III	UBND cấp xã ²⁴	241	0	241		53			05	0	0	0	0	02	0	62	0

¹⁶ Thống kê số lượng, không thống kê số lượt được đào tạo, bồi dưỡng

¹⁷ Thống kê chi tiết tại đây

¹⁸ Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC được cử học tiến sĩ, thạc sĩ, CK1, CK2, đại học,...

¹⁹ Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC tham gia bồi dưỡng theo từng chuyên đề

²⁰ Thống kê đơn vị chấp hành quy định về tuyển dụng CC, VC/tổng số đơn vị thực hiện tuyển dụng

²¹ Thống kê rõ tại đây bao nhiêu CBCCVC bị xử lý kỷ luật ở từng mức độ

²² Thường xuyên

²³ Trước hạn

²⁴ UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 8B

**Thông kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,
công vụ tại các đơn vị, địa phương**

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	12	12/12
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	12	12/12
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức	06	06/06
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	06	06/06
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	06	06/06



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 9B

Thống kê số liệu về cải cách tài chính công tại sở ngành, UBND cấp huyện

STT	Nội dung thống kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	30/30	0	Ghi rõ số đơn vị đã triển khai/tổng số đơn vị
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.			
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư			
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	01/55	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	54/55	0	

PHỤ LỤC 2
Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)



Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3			Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4			Ghi chú	
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận		
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số		Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC
I	UBND cấp huyện	5.919	355	1.967	3.597	30	9.777	9.777					
II	UBND cấp xã²⁵	3.277	3.277	0	3.277								
01	Thị trấn Lịch Hội Thượng	730	730	0	730								
02	Thị trấn Trần Đề	415	415	0	415								

²⁵ UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
 (Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)



03	Xã Đại Ân 2	543	543	0	543												
04	Xã Trung Bình	1.659	1.659	0	1.659												
05	Xã Lịch Hội Thượng	326	326	0	326												
06	Xã Liêu Tú	215	215	0	215												
07	Xã Viên Bình	51	51	0	51												
08	Xã Viên An	231	231	0	231												
09	Xã Tài Văn	1.257	1.257	0	1.257												
10	Xã Thạnh Thới An	317	317	0	317												
11	Xã Thạnh Thới Thuận	446	446	0	446												
Tổng I+II=		9.196	3.632	1.967	6.874												

PHỤ LỤC 2
Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)



Biểu mẫu 11B
Thống kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) tại các đơn vị, địa phương

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>	39	0	0	Đã đăng ký danh mục, tuy nhiên chưa được UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố đối với huyện Trần Đề
<i>II</i>	<i>UBND cấp xã²⁶</i>	0	0	0	
Tổng (I) + (II)		39	0	0	

²⁶ UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 12

Thống kê tình hình cập nhật thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử

STT	Nội dung thống kê ²⁷	Số lượng			Ghi chú
		Tiếp nhận	Giải quyết đúng hạn	Giải quyết trễ hạn	
I	Cấp huyện	9.063	8.325	292	
II	Cấp xã	97.730	97.728	2	

²⁷ Ghi rõ thời gian kiểm tra, thống kê trên hệ thống



PHỤ LỤC 2
Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 13B

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 tại sở, ngành. UBND cấp huyện

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
I	Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống		
1	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO	11/11	
2	Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO	11/11	
II	Duy trì, cải tiến hệ thống		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Có	Có công bố tại quyết định 520/QĐHC-CTUBND ngày 28/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện Trần Đề
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	Có	
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có	
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng	Có	
5	Nội dung khác		



PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND huyện Trần Đề)

Biểu mẫu 14

Thông kê tình hình tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

STT	Nội dung thống kê	Số lượng					Ghi chú ²⁸
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng	Thuộc thẩm quyền	Không thuộc thẩm quyền giải quyết ²⁹			
I	Cấp huyện	135	122	13	91	0	còn lại 44 đơn tiếp tục xem xét, giải quyết.
II	Cấp xã ³⁰	69	69		69	0	

²⁸ Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

²⁹ Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

³⁰ Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn